

Ngân hàng TNHH MTV Woori Bank Việt Nam/ 베트남우리은행
Chi nhánh/ PGD/ Branch/ 영업점/ 출장소:

WBV-1.3-DDA

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ KIỂM THỎA THUẬN MỞ, SỬ DỤNG TÀI KHOẢN CHUNG VÀ DỊCH VỤ NGÂN HÀNG
ÁP DỤNG CHO KHÁCH HÀNG TỔ CHỨC VÀ CÁ NHÂN**
기업 및 개인고객용 계좌개설 및 이용, 은행 서비스 신청서 겸 계약서

Số tài khoản/ 계좌번호: Ngày/ 일자: / /

1. THÔNG TIN VỀ CÁC KHÁCH HÀNG/ 기업 & 개인 고객 정보

1.1. Thông tin về chủ tài khoản chung thứ nhất là tổ chức/ 제 1 계좌에 대한 정보 (기업)

Tên đầy đủ
법인명

Tên đầy đủ bằng tiếng Anh (nếu có)
영문 성명 (있는 경우)

Tên viết tắt/ 약칭

Tình trạng cư trú/ 거주여부 ☐ **Cư trú/ 거주** ☐ **Không cư trú/ 비거주**

Số giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/ Số giấy phép thành lập/ Số giấy tờ thành lập, hoạt động
사업자등록번호/설립증명서 번호/설립 관련 서류 번호

Ngày cấp/ Ngày thành lập, hoạt động
발급일/ 설립일

Nơi cấp/ Nơi thành lập
발급처/설립처

Mã số doanh nghiệp/ 사업자등록번호

Mã số thuế
세금번호

Số định danh của tổ chức (nếu có)
법인식별번호 (있는 경우)

Quốc gia thành lập
설립국

Địa chỉ đặt trụ sở chính
본점 소재지 주소

Địa chỉ giao dịch
거래 주소

Điện thoại
전화번호

Fax

Email

Website
(nếu có/있는 경우)

Loại hình Tổ chức
사업형태

- ☐ **Doanh nghiệp nhà nước**
국영기업
- ☐ **Công ty trên 50% vốn nước ngoài**
50% 이상 외국자본기업
- ☐ **Công ty TNHH/ 유한회사**

- ☐ **Công ty liên doanh/ 합작기업**
- ☐ **Văn phòng đại diện/ 대표사무소**
- ☐ **Doanh nghiệp tư nhân/ 개인기업**
- ☐ **Công ty Cổ phần/ 주식회사**
- ☐ **Loại hình khác/ 기타**

Lĩnh vực hoạt động, kinh doanh
사업 활동

Mục đích thành lập (nếu là tổ chức phi lợi nhuận)
설립 목적 (비영리 단체인 경우)

1.2. Thông tin về chủ tài khoản chung thứ hai là cá nhân/ 제 2 공동 계좌에 대한 정보 (개인)

Họ và tên
성명

Ngày, tháng, năm sinh
생년월일

Quốc tịch ¹
국적

☐ **Cư trú**
거주

☐ **Không cư trú**
비거주

Nghề nghiệp
직업

Chức vụ
직위

Quyết định bổ nhiệm số (nếu có)
임명장 (있는 경우)

Số điện thoại/ 전화번호
Thư điện tử / Email

Giấy tờ tùy thân ²
신분증

Số/ 번호

Nơi cấp/ 발급처

Ngày cấp
발급일

Ngày hết hạn
만료일

¹ Nếu cá nhân có nhiều hơn 01 quốc tịch, vui lòng kê khai thông tin tại Phụ lục 01-E. Nội dung này áp dụng đối với tất cả các trường thông tin về Quốc tịch trong biểu mẫu này và các phụ lục kèm theo (nếu có)/ 개인이 복수국적을 보유한 경우, 별첨 01-E 호에 해당 정보를 기재해 주시기 바랍니다. 본 내용은 본 신청서와 첨부 별지 서식 (여부)내 국적 관련 항목에 모두 적용됩니다

² Chỉ ghi thông tin hộ chiếu cá nhân nếu là người nước ngoài. Nội dung này áp dụng đối với tất cả các trường thông tin về Giấy tờ tùy thân trong biểu mẫu này và các phụ lục kèm theo (nếu có)/ 개인이 외국인인 경우에만 여권 정보를 작성해 주시기 바랍니다. 개인이 복수국적을 보유한 경우, 별첨 01-E 호에 해당 정보를 기재해 주시기 바랍니다 . 본 내용은 본 신청서와 첨부 별지 서식 (여부)내 국적 관련 항목에 모두 적용됩니다

Mã số thuế 세금번호		Số định danh người nước ngoài 외국인등록번호					
Thị thực nhập cảnh hoặc số giấy tờ thay thị thực nhập cảnh (đối với người nước ngoài cư trú tại Việt Nam), trừ trường hợp được miễn thị thực theo quy định của pháp luật. 입국비자번호 또는 입국비자를 대체하는 서류의 번호 (베트남에 거주하는 외국인의 경우), 법률에 따라 비자 면제 대상자 제외							
Số 번호	Ngày cấp 발급일	Nơi cấp 발급처					
Địa chỉ đăng ký thường trú (đối với người Việt Nam) 거주 등록처 (베트남인 경우)							
Địa chỉ nơi ở hiện tại (đối với người Việt Nam)/ Địa chỉ đăng ký cư trú tại Việt Nam (đối với người nước ngoài) 현 거주지 주소(베트남 국적자)/베트남 내 거주 등록지 (외국인)							
Địa chỉ cư trú tại nước ngoài (đối với người nước ngoài) 해외 거주 등록지 (외국인)							
Đăng ký Mẫu Chữ ký/ 서명 Bằng việc ký vào ô này, Tôi xác nhận đã đọc, hiểu rõ các quyền và nghĩa vụ của Tôi với tư cách Chủ thể dữ liệu cá nhân. Tôi đồng ý cho phép WBV xử lý toàn bộ dữ liệu cá nhân của Tôi và đồng ý với Bản điều khoản và điều kiện chung của WBV về bảo vệ và xử lý dữ liệu cá nhân do WBV ban hành và đăng tải trên trang điện tử chính thức của WBV. 본란에 서명함으로써, 본인은 개인정보 주체로서 본인의 권리와 의무를 충분히 읽고 이해하였음을 확인합니다. 또한 본인은 WBV가 본인의 모두 개인정보를 처리하는 것에 동의하며, WBV가 제정하고 WBV의 공식전자 사이트에 게시한 개인정보 보호 및 처리에 관한 일반 약관에 동의합니다.		Thứ nhất/ 첫째	Thứ hai/ 둘째				
2. THÔNG TIN TÀI KHOẢN VÀ DỊCH VỤ NGÂN HÀNG/ 일반 계좌 및 은행 서비스 정보							
Loại tài khoản 계좌종류 ☐ Tài khoản thanh toán/ 입출식예금 ☐ Khác/베트남우리은행.....							
Loại tiền/ 개설통화: ☐ VND (베트남동) ☐ USD ☐ Loại tiền khác/기타.....							
Phương thức quản lý, sử dụng tài khoản: Việc quản lý, sử dụng tài khoản thanh toán chung phải được sự chấp thuận của tất cả các chủ tài khoản 공동계좌 관리 및 사용 방식: 공동계좌 관리 및 사용에 관련 사항은 전체 계좌 소유자의 동의에 따라 이루어져야 받아야 합니다.							
Có phát hành sổ tài khoản hay không 통장발행여부		☐ Có phát hành 발행 ☐ Không phát hành 발행하지 않음					
Dịch vụ SMS/ SMS 서비스 Thu phí dịch vụ trên tài khoản đăng ký 신청 계좌에 대한 서비스 수수료							
Ngôn ngữ/ 언어 ☐ Tiếng Việt/ 베트남어 ☐ Tiếng Anh/ 영어	Số tài khoản đăng ký/ 신청계좌번호 1/ _____ 2/ _____ 3/ _____	Số điện thoại tương ứng/ 전화번호 1/ _____ 2/ _____ 3/ _____					
Dịch vụ sổ phụ, báo nợ có, Hóa đơn GTGT/ 통장부록, 차변대변 통보, 부가가치세 계산서 <table border="0"> <tr> <td> Đăng ký nhận/ 신청여부 ☐ Sổ phụ/ 통장부록 ☐ Báo nợ/ có / 차변대변 통보 ☐ Hóa đơn điện tử/ 부가가치세 </td> <td> Chu kỳ nhận/ 주기 ☐ Hàng ngày/ 매일 ☐ Hàng tháng/ 매월 ☐ Khác/ 기타: </td> <td colspan="2"> Phương thức nhận/ 수령방법 ☐ Tại Wooribank/ 지점 ☐ Qua bưu điện/ 우체국: ☐ Khác/ 기타: </td> </tr> </table>				Đăng ký nhận/ 신청여부 ☐ Sổ phụ/ 통장부록 ☐ Báo nợ/ có / 차변대변 통보 ☐ Hóa đơn điện tử/ 부가가치세	Chu kỳ nhận/ 주기 ☐ Hàng ngày/ 매일 ☐ Hàng tháng/ 매월 ☐ Khác/ 기타:	Phương thức nhận/ 수령방법 ☐ Tại Wooribank/ 지점 ☐ Qua bưu điện/ 우체국: ☐ Khác/ 기타:	
Đăng ký nhận/ 신청여부 ☐ Sổ phụ/ 통장부록 ☐ Báo nợ/ có / 차변대변 통보 ☐ Hóa đơn điện tử/ 부가가치세	Chu kỳ nhận/ 주기 ☐ Hàng ngày/ 매일 ☐ Hàng tháng/ 매월 ☐ Khác/ 기타:	Phương thức nhận/ 수령방법 ☐ Tại Wooribank/ 지점 ☐ Qua bưu điện/ 우체국: ☐ Khác/ 기타:					

3. THÔNG TIN NGƯỜI ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP, KẾ TOÁN TRƯỞNG NGƯỜI PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN CỦA CHỦ TÀI KHOẢN THỦ NHẤT LÀ TỔ CHỨC

제1계좌주가 법인인 경우 법적대표자 또는 법인 위임 대표자, 회계장, 회계담당자의 정보

3.1 Người đại diện hợp pháp/ 법적대표자 또는 법인 위임 대표자³

☐ Người đại diện theo pháp luật/ 법적 대표자

☐ Người đại diện theo ủy quyền/ 법인 위임 대표자

Họ và tên 성명	Ngày, tháng, năm sinh 생년월일	
Quốc tịch 국적	☐ Cư trú 거주	☐ Không cư trú 비거주
Nghề nghiệp 직업	Chức vụ 직위	
Quyết định bổ nhiệm số (nếu có) 임명장 (있는 경우)	Số điện thoại/ 전화번호: Thư điện tử / Email:	
Giấy tờ tùy thân 신분증	Số/ 번호	Nơi cấp/ 발급처
Ngày cấp 발급일	Ngày hết hạn 만료일	
Mã số thuế 세금코드	Số định danh người nước ngoài 외국인등록번호	

Thị thực nhập cảnh hoặc số giấy tờ thay thị thực nhập cảnh (đối với người nước ngoài cư trú tại Việt Nam), trừ trường hợp được miễn thị thực theo quy định của pháp luật.

입국비자번호 또는 입국비자를 대체하는 서류의 번호 (베트남에 거주하는 외국인의 경우), 법률에 따라 비자 면제 대상자 제외

Số 번호	Ngày cấp 발급일	Nơi cấp 발급처
----------	-----------------	----------------

Địa chỉ đăng ký thường trú (đối với người Việt Nam)
거주 등록처 (베트남인 경우)

Địa chỉ nơi ở hiện tại (đối với người Việt Nam)/ Địa chỉ đăng ký
cư trú tại Việt Nam (đối với người nước ngoài)
현 거주지 주소 (베트남 국적자)/베트남 내 거주 등록처 (외국인)

Địa chỉ cư trú tại nước ngoài (đối với người nước ngoài)
해외 거주 등록처 (외국인)

Đăng ký Mẫu Chữ ký/ 서명	Thứ nhất/ 첫째	Thứ hai/ 둘째
Bằng việc ký vào ô này, Tôi xác nhận đã đọc, hiểu rõ các quyền và nghĩa vụ của Tôi với tư cách Chủ thể dữ liệu cá nhân. Tôi đồng ý cho phép WBV xử lý toàn bộ dữ liệu cá nhân của Tôi và đồng ý với Bản điều khoản và điều kiện chung của WBV về bảo vệ và xử lý dữ liệu cá nhân do WBV ban hành và đăng tải trên trang điện tử chính thức của WBV. 본란에 서명함으로써, 본인은 개인정보 주체로서 본인의 권리와 의무를 충분히 읽고 이해하였음을 확인합니다. 또한 본인은 WBV가 본인의 모두 개인정보를 처리하는 것에 동의하며, WBV가 제정하고 WBV의 공식전자 사이트에 게시한 개인정보 보호 및 처리에 관한 일반 약관에 동의합니다.		

³ Trường hợp tổ chức có từ 2 người đại diện hợp pháp trở lên, Khách hàng sẽ bổ sung thông tin theo Phụ lục số 01-A/ 법인에 법적대표자 또는 법인위임대표자가 2인 이상인 경우 고객은 별첨 01-A호에 따라 관련 정보를 추가로 제출해야 합니다.

3.2. Kế toán trưởng hoặc người phụ trách kế toán (nếu có)/ 회계장 또는 회계 담당자 (있는 경우)

- ☐ **Kế toán trưởng/** 회계장 ☐ **Người phụ trách kế toán/** 회계담당자
☐ **Đồng thời là người được ủy quyền nhận tiền mặt/ nộp - nhận chứng từ/** 현금 수령 및 서류 제출-수령에 대한 위임을 동시에 받은 자

Họ và tên 성명	Ngày, tháng, năm sinh 생년월일	
Quốc tịch 국적	☐ Cư trú 거주	☐ Không cư trú 비거주
Nghề nghiệp 직업	Chức vụ 직위	
Quyết định bổ nhiệm số (nếu có) 임명장 (있는 경우)	Số điện thoại/ 전화번호 Thư điện tử / Email	
Giấy tờ tùy thân 신분증	Số/ 번호	Nơi cấp/ 발급처
Ngày cấp 발급일	Ngày hết hạn 만료일	
Mã số thuế 세금번호	Số định danh người nước ngoài 외국인등록번호	

Thị thực nhập cảnh hoặc số giấy tờ thay thị thực nhập cảnh (đối với người nước ngoài cư trú tại Việt Nam), trừ trường hợp được miễn thị thực theo quy định của pháp luật

입국비자번호 또는 입국비자를 대체하는 서류의 번호 (베트남에 거주하는 외국인의 경우), 법률에 따라 비자 면제 대상자 제외

Số 번호	Ngày cấp 발급일	Nơi cấp 발급처
-----------------	------------------------	-----------------------

Địa chỉ đăng ký thường trú (đối với người Việt Nam)
거주 등록처 (베트남인 경우)

Địa chỉ nơi ở hiện tại (đối với người Việt Nam)/ Địa chỉ đăng ký cư trú tại Việt Nam (đối với người nước ngoài)
현 거주지 주소(베트남 국적자)/베트남 내 거주 등록지 (외국인)

Địa chỉ cư trú tại nước ngoài (đối với người nước ngoài)
해외 거주 등록처 (외국인)

Đăng ký Mẫu Chữ ký/ 서명

Bằng việc ký vào ô này, Tôi xác nhận đã đọc, hiểu rõ các quyền và nghĩa vụ của Tôi với tư cách Chủ thể dữ liệu cá nhân. Tôi đồng ý cho phép WBV xử lý toàn bộ dữ liệu cá nhân của Tôi và đồng ý với Bản điều khoản và điều kiện chung của WBV về bảo vệ và xử lý dữ liệu cá nhân do WBV ban hành và đăng tải trên trang điện tử chính thức của WBV.

본란에 서명함으로써, 본인은 개인정보 주체로서 본인의 권리와 의무를 충분히 읽고 이해하였음을 확인합니다. 또한 본인은 WBV가 본인의 모두 개인정보를 처리하는 것에 동의하며, WBV가 제정하고 WBV의 공식전자 사이트에 게시한 개인정보 보호 및 처리에 관한 일반 약관에 동의합니다.

Thứ nhất/ 첫째

Thứ hai/ 둘째

4. THÔNG TIN NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CỦA CHỦ TÀI KHOẢN THỨ NHẤT LÀ TỔ CHỨC/ 제1계좌주가 법인인 경우의 위임자 정보

4.1 Phạm vi ủy quyền/ 위임범위

Phạm vi ủy quyền (nếu có) sẽ được các bên xác lập và quy định cụ thể trong từng văn bản ủy quyền riêng biệt. Ngân hàng chỉ thực hiện giao dịch theo đúng nội dung và phạm vi được quy định trong văn bản ủy quyền còn hiệu lực tại thời điểm giao dịch. 위임 범위(있는 경우)는 각 위임장에 따라 당사자 간에 설정되며 구체적으로 규정됩니다. 은행은 거래 시점에 유효한 위임장에 명시된 내용 및 범위에 한하여 거래를 수행합니다.

4.2. Thông tin ủy quyền / 위임자 정보 4.2.1 Người được ủy quyền thứ nhất/ 제1위임자			
Họ và tên 성명		Ngày, tháng, năm sinh 생년월일	
Quốc tịch 국적		☐ Cư trú 거주 ☐ Không cư trú 비거주	
Nghề nghiệp 직업		Chức vụ 직위	
Quyết định bổ nhiệm số (nếu có) 임명장 (있는 경우)		Số điện thoại/ 전화번호 Thư điện tử / Email	
Giấy tờ tùy thân 신분증		Số/ 번호	Nơi cấp/ 발급처
Ngày cấp 발급일		Ngày hết hạn 만료일	
Mã số thuế 세금번호		Số định danh người nước ngoài 외국인등록번호	
Số thị thực nhập cảnh hoặc số giấy tờ thay thị thực nhập cảnh (đối với người nước ngoài cư trú tại Việt Nam), trừ trường hợp được miễn thị thực theo quy định của pháp luật 입국비자번호 또는 입국비자를 대체하는 서류의 번호 (베트남에 거주하는 외국인의 경우), 법률에 따라 비자 면제 대상자 제외			
Số 번호	Ngày cấp 발급일	Nơi cấp 발급처	
Địa chỉ đăng ký thường trú (đối với người Việt Nam) 거주 등록처 (베트남인 경우)			
Địa chỉ nơi ở hiện tại (đối với người Việt Nam)/ Địa chỉ đăng ký cư trú tại Việt Nam (đối với người nước ngoài) 현 거주지 주소(베트남 국적자)/ 베트남 내 거주 등록지 (외국인)			
Địa chỉ cư trú tại nước ngoài (đối với người nước ngoài) 해외 거주 등록처 (외국인)			
Đăng ký Mẫu Chữ ký/ 서명 Bằng việc ký vào ô này, Tôi xác nhận đã đọc, hiểu rõ các quyền và nghĩa vụ của Tôi với tư cách Chủ thể dữ liệu cá nhân. Tôi đồng ý cho phép WBV xử lý toàn bộ dữ liệu cá nhân của Tôi và đồng ý với Bản điều khoản và điều kiện chung của WBV về bảo vệ và xử lý dữ liệu cá nhân do WBV ban hành và đăng tải trên trang điện tử chính thức của WBV. 본란에 서명함으로써, 본인은 개인정보 주체로서 본인의 권리와 의무를 충분히 읽고 이해하였음을 확인합니다. 또한 본인은 WBV가 본인의 모두 개인정보를 처리하는 것에 동의하며, WBV가 제정하고 WBV의 공식전자 사이트에 게시한 개인정보 보호 및 처리에 관한 일반 약관에 동의합니다.		Thứ nhất/ 첫째	Thứ hai/ 둘째
4.2.2 Người được ủy quyền thứ hai/ 제2위임자			
Họ và tên 성명		Ngày, tháng, năm sinh 생년월일	
Quốc tịch 국적		☐ Cư trú 거주 ☐ Không cư trú 비거주	
Nghề nghiệp 직업		Chức vụ 직위	
Quyết định bổ nhiệm số (nếu có) 임명장 (있는 경우)		Số điện thoại/ 전화번호: Thư điện tử / Email:	
Giấy tờ tùy thân 신분증		Số/ 번호	Nơi cấp/ 발급처
Ngày cấp 발급일		Ngày hết hạn 만료일	

Mã số thuế 세금코드		Số định danh người nước ngoài 외국인등록번호	
Thị thực nhập cảnh hoặc sổ giấy tờ thay thị thực nhập cảnh (đối với người nước ngoài cư trú tại Việt Nam), trừ trường hợp được miễn thị thực theo quy định của pháp luật 입국비자번호 또는 입국비자를 대체하는 서류의 번호 (베트남에 거주하는 외국인의 경우), 법률에 따라 비자 면제 대상자 제외			
Số 번호	Ngày cấp 발급일	Nơi cấp 발급처	
Địa chỉ đăng ký thường trú (đối với người Việt Nam) 거주 등록처 (베트남인 경우)			
Địa chỉ nơi ở hiện tại (đối với người Việt Nam)/ Địa chỉ đăng ký cư trú tại Việt Nam (đối với người nước ngoài) 현 거주지 주소(베트남 국적자)/베트남 내 거주 등록처 (외국인)			
Địa chỉ cư trú tại nước ngoài (đối với người nước ngoài) 해외 거주 등록처 (외국인)			
Đăng ký Mẫu Chữ ký/ 서명 Bằng việc ký vào ô này, Tôi xác nhận đã đọc, hiểu rõ các quyền và nghĩa vụ của Tôi với tư cách Chủ thể dữ liệu cá nhân. Tôi đồng ý cho phép WBV xử lý toàn bộ dữ liệu cá nhân của Tôi và đồng ý với Bản điều khoản và điều kiện chung của WBV về bảo vệ và xử lý dữ liệu cá nhân do WBV ban hành và đăng tải trên trang điện tử chính thức của WBV. 본란에 서명함으로써, 본인은 개인정보 주체로서 본인의 권리와 의무를 충분히 읽고 이해하였음을 확인합니다. 또한 본인은 WBV가 본인의 모든 개인정보를 처리하는 것에 동의하며, WBV가 제정하고 WBV의 공식전자 사이트에 게시한 개인정보 보호 및 처리에 관한 일반 약관에 동의합니다.		Thứ nhất/ 첫째	Thứ hai/ 둘째
5. THÔNG TIN NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CỦA KẾ TOÁN TRƯỞNG/ NGƯỜI PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN CỦA CHỦ TÀI KHOẢN THỨ NHẤT LÀ TỔ CHỨC/ 제1계좌주가 법인인 경우 회계장 또는 회계담당자의 위임자 정보			
☐ Đồng thời là người được ủy quyền nhận tiền mặt/ nộp - nhận chứng từ 현금 수령 및 서류 제출-수령에 대한 위임을 동시에 받은 자			
Họ và tên 성명		Ngày, tháng, năm sinh 생년월일	
Quốc tịch 국적		☐ Cư trú 거주 ☐ Không cư trú 비거주	
Nghề nghiệp 직업		Chức vụ 직위	
Quyết định bổ nhiệm số (nếu có) 임명장 (있는 경우)		Số điện thoại/ 전화번호 Thư điện tử / Email	
Giấy tờ tùy thân 신분증		Số/ 번호	Nơi cấp/ 발급처
Ngày cấp 세금번호		Ngày hết hạn 만료일	
Mã số thuế 세금번호		Số định danh người nước ngoài 외국인등록번호	
Thị thực nhập cảnh hoặc sổ giấy tờ thay thị thực nhập cảnh (đối với người nước ngoài cư trú tại Việt Nam), trừ trường hợp được miễn thị thực theo quy định của pháp luật 입국비자번호 또는 입국비자를 대체하는 서류의 번호 (베트남에 거주하는 외국인의 경우), 법률에 따라 비자 면제 대상자 제외			
Số 번호	Ngày cấp 발급일	Nơi cấp 발급처	
Địa chỉ đăng ký thường trú (đối với người Việt Nam) 거주 등록처 (베트남인 경우)			
Địa chỉ nơi ở hiện tại (đối với người Việt Nam)/ Địa chỉ đăng ký cư trú tại Việt Nam (đối với người nước ngoài) 현 거주지 주소(베트남 국적자)/베트남 내 거주 등록지 (외국인)			

Địa chỉ cư trú tại nước ngoài (đối với người nước ngoài)

해외 거주 등록처 (외국인)

Đăng ký Mẫu Chữ ký/ 서명

Bằng việc ký vào ô này, Tôi xác nhận đã đọc, hiểu rõ các quyền và nghĩa vụ của Tôi với tư cách Chủ thể dữ liệu cá nhân. Tôi đồng ý cho phép WBV xử lý toàn bộ dữ liệu cá nhân của Tôi và đồng ý với Bản điều khoản và điều kiện chung của WBV về bảo vệ và xử lý dữ liệu cá nhân do WBV ban hành và đăng tải trên trang điện tử chính thức của WBV.

본란에 서명함으로써, 본인은 개인정보 주체로서 본인의 권리와 의무를 충분히 읽고 이해하였음을 확인합니다. 또한 본인은 WBV가 본인의 모두 개인정보를 처리하는 것에 동의하며, WBV가 제정하고 WBV의 공식전자 사이트에 게시한 개인정보 보호 및 처리에 관한 일반 약관에 동의합니다.

Thứ nhất/ 첫째

Thứ hai/ 둘째

6. THÔNG TIN NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN NHẬN TIỀN MẶT/ NỘP - NHẬN CHỨNG TỪ CỦA CHỦ TÀI KHOẢN THỨ NHẤT LÀ TỔ CHỨC
제1계좌주가 법인인 경우 현금 수령 및 서류 제출/수령 위임자의 정보

Nội dung/ 내용	Người được ủy quyền thứ nhất 제1위임자	Người được ủy quyền thứ hai 제2위임자
Họ và tên 성명		
Ngày, tháng, năm sinh 생년월일		
Quốc tịch 국적		
Tình trạng cư trú 거주여부	☐ Cư trú 거주 ☐ Không cư trú 비거주	☐ Cư trú 거주 ☐ Không cư trú 비거주
Chức vụ 직위		
Mã số thuế 세금번호		
Giấy tờ tùy thân 신분증		
Số 번호		
Ngày cấp 발급일		
Ngày hết hạn 만료일		
Nơi cấp 발급처		
Số điện thoại 전화번호		
Email		
Số định danh người nước ngoài 외국인등록번호		
Số thị thực nhập cảnh hoặc số giấy tờ thay thị thực nhập cảnh 입국비자번호 또는 입국비자를 대체하는 서류번호		
Ngày cấp 발급일		
Ngày hết hạn 만료일		
Nơi cấp 발급처		

Địa chỉ đăng ký thường trú (đối với người Việt Nam) 거주 등록처 (베트남인 경우)		
Địa chỉ nơi ở hiện tại (đối với người Việt Nam)/ Địa chỉ đăng ký cư trú tại Việt Nam (đối với người nước ngoài) 현 거주지 주소(베트남 국적자)/베트남 내 거주 등록지 (외국인)		
Địa chỉ cư trú tại nước ngoài (đối với người nước ngoài) 해외 거주 등록처 (외국인)		

7. MẪU DẤU CỦA CHỦ TÀI KHOẢN CHUNG THỨ NHẤT LÀ TỔ CHỨC/ 제 1 계좌주가 법인인 경우 인감 도장

Mẫu dấu đóng lần 1/ 첫째 도장	Mẫu dấu đóng lần 2/ 둘째 도장

8. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN CỦA CHỦ TÀI KHOẢN CHUNG THỨ NHẤT LÀ TỔ CHỨC
제1계좌주가 법인인 경우 관련자에 대한 정보

8.1. Thông tin Giám đốc/ Tổng Giám đốc (trường hợp không đồng thời là người đại diện hợp pháp)
이사/대표이사에 대한 정보 (합법적 대표자가 아닌 경우)

Họ và tên 성명	Ngày, tháng, năm sinh 생년월일	
Quốc tịch 국적	☐ Cư trú 거주	☐ Không cư trú 비거주
Nghề nghiệp 직업	Chức vụ 직위	
Quyết định bổ nhiệm số (nếu có) 임명장 (있는 경우)	Số điện thoại/ 전화번호: Thư điện tử / Email:	
Giấy tờ tùy thân 신분증	Số/ 번호	Nơi cấp/ 발급처
Ngày cấp 발급일	Ngày hết hạn 만료일	
Mã số thuế 세금번호	Số định danh người nước ngoài 외국인등록번호	

Thị thực nhập cảnh hoặc số giấy tờ thay thị thực nhập cảnh (đối với người nước ngoài cư trú tại Việt Nam), trừ trường hợp được miễn thị thực theo quy định của pháp luật
입국비자번호 또는 입국비자를 대체하는 서류의 번호 (베트남에 거주하는 외국인의 경우), 법률에 따라 비자 면제 대상자 제외

Số 번호	Ngày cấp 발급일	Nơi cấp 발급처
Địa chỉ đăng ký thường trú 상주주소		
Địa chỉ nơi ở hiện tại (nếu khác địa chỉ thường trú)/ Địa chỉ đăng ký cư trú tại Việt Nam 베트남 내 현지 거주 주소(상주 주소와 다른 경우)/거주 등록처		
Địa chỉ cư trú tại nước ngoài (đối với người nước ngoài) 해외 거주 등록처 (외국인)		

8.2. Thông tin về người thành lập là tổ chức / 설립자가 법인인 경우의 정보
(Nếu có nhiều hơn 01 người thành lập là tổ chức, vui lòng khai báo thêm tại phụ lục số 1-B
설립자가 2개 이상의 법인인 경우, 별첨 1-B에 추가로 기재해 주시기 바랍니다)

Tên đầy đủ / 성명			
Tên đầy đủ bằng tiếng Anh (nếu có) 영문 성명 (있는 경우)		Tên viết tắt 약칭	
Tình trạng cư trú/ 거주여부		☐ Cư trú/ 거주 ☐ Không cư trú/ 비거주	
Số giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/ Số giấy phép thành lập/ Số giấy tờ thành lập, hoạt động 사업자등록번호/ 설립증명서 번호/ 설립 관련 서류 번호			
Ngày cấp/ Ngày thành lập, hoạt động 발급일/설립일		Nơi cấp/ Nơi thành lập 발급처/설립처	
Mã số doanh nghiệp 사업자등록번호			
Mã số thuế 세금번호	Số định danh của tổ chức (nếu có) 법인식별번호 (있는 경우)		Quốc gia thành lập 설립국
Địa chỉ đặt trụ sở chính 본점 소재지 주소			
Điện thoại 전화번호	Fax	Email	Website Website (있는 경우)
Lĩnh vực hoạt động, kinh doanh 사업 활동			
Mục đích hoạt động (nếu là tổ chức phi lợi nhuận) 활동목적 (비영리 단체인 경우)			
8.3. Thông tin về người thành lập là cá nhân / 설립자가 개인인 경우의 정보) (Nếu có nhiều hơn 02 người thành lập là cá nhân, vui lòng khai báo thêm tại phụ lục số 01-C) 설립자가 3개 이상의 개인인 경우, 별첨 01-C에 추가로 기재해 주시가 바랍니다			
Nội dung thông tin 정보	Người thành lập là cá nhân thứ nhất 제1개인 설립자		Người thành lập là cá nhân thứ hai 제2개인 설립자
Họ và tên 성명			
Ngày, tháng, năm sinh 생년월일			
Quốc tịch 국적			
Tình trạng cư trú 거주여부	☐ Cư trú/ 거주 ☐ Không cư trú/ 비거주	☐ Cư trú/ 거주 ☐ Không cư trú/ 비거주	
Chức vụ 직위			
Nghề nghiệp 직업			
Giấy tờ tùy thân 신분증			
Số 번호			
Ngày cấp 발급일			
Ngày hết hạn 만료일			
Nơi cấp 발급처			
Số điện thoại/ 전화번호			
Email			
Số định danh người nước ngoài 외국인등록번호			

Số thị thực nhập cảnh hoặc số giấy tờ thay thị thực nhập cảnh 입국비자번호 또는 입국비자를 대체하는 서류번호		
Ngày cấp 발급일		
Ngày hết hạn 만료일		
Nơi cấp 발급처		
Địa chỉ đăng ký thường trú (đối với người Việt Nam) 상주주소 (베트남인 경우)		
Địa chỉ nơi ở hiện tại (đối với người Việt Nam)/ Địa chỉ đăng ký cư trú tại Việt Nam (đối với người nước ngoài) 현 거주지 주소(베트남 국적자)/ 베트남 내 거주 등록처 (외국인)		
Địa chỉ cư trú tại nước ngoài (đối với người nước ngoài) 해외 거주 등록처 (외국인)		

8.4 Thông tin về chủ sở hữu hưởng lợi của chủ tài khoản chung thứ nhất là tổ chức/ 제1 공동계좌의 실질적 소유자 정보 (법인)

* Phần thông tin dưới đây được Ngân hàng Woori thu thập nhằm xác định Chủ sở hữu hưởng lợi của tổ chức theo quy định của pháp luật hiện hành.

아래 정보는 현행 법령에 따라 법인의 실제소유자를 확인하기 위해 베트남우리는행이 수집하는 정보입니다.

* Chủ sở hữu hưởng lợi là cá nhân có quyền chi phối khách hàng tổ chức thông qua quyền sở hữu hoặc quyền chi phối.

실제소유자란 기업고객에 대해 지배력을 가진 개인을 의미하며, 이는 소유권 및 지배권을 포함합니다.

(i) "Quyền sở hữu" được xác định là cá nhân thực tế nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 25% vốn điều lệ trở lên của tổ chức.

"Sở hữu": 해당 법인의 자본금의 25% 이상을 직접 또는 간접적으로 보유한 개인으로 정의됩니다.

(ii) "Quyền chi phối": được xác định là (các) cá nhân cuối cùng có quyền chi phối đối với tổ chức. Ngân hàng Woori Việt Nam xác định cá nhân có quyền chi phối bao gồm cá nhân đáp ứng các tiêu chí được xác định tại Mục 2 đến Mục 4 dưới đây.

"지배권": 법인을 최종적으로 지배할 수 있는 권한을 가진 개인으로 정의됩니다. 베트남우리는행은 아래 Section 2부터 Section 4까지에 규정된 기준을 충족하는 개인을 지배권을 보유한 개인으로 판단합니다.

* **Nguyên tắc xác định Chủ sở hữu hưởng lợi/실제소유자 확인 원칙**

Chủ sở hữu hưởng lợi được xác định theo thứ tự ưu tiên từ Mục 1 đến Mục 4 bên dưới. Ngay khi xác định được CSHHL tại một mục bất kỳ, Quý Khách hàng không cần tiếp tục kê khai thông tin tại các mục tiếp theo.

실제소유자는 아래 Section 1부터 Section 4까지에 정해진 우선순위에 따라 확인됩니다. 어느 한 Section에서 실제소유자가 확인되는 경우, 고객은 그 이후 Section에 대한 정보를 추가로 제공하거나 기재할 의무가 없습니다.

Quý khách vui lòng đánh dấu vào ô tương ứng và kê khai đầy đủ thông tin theo yêu cầu.

고객께서는 해당하는 Section에 표시하시고, 요구되는 정보를 빠짐없이 기재해 주시기 바랍니다.

☐ **MỤC 1. Chúng tôi có (các) cá nhân sở hữu trực tiếp hoặc gián tiếp từ 25% vốn điều lệ trở lên của tổ chức**
SECTION 1. 당사는 법인의 자본금의 25% 이상을 직접 또는 간접으로 소유한 개인이 있습니다.

☐ **MỤC 2. Chúng tôi có cá nhân trực tiếp sở hữu tỷ lệ lớn nhất dưới 25% vốn điều lệ nhưng không thấp hơn 10%. (Chỉ kê khai mục này nếu KHÔNG có cá nhân nào đáp ứng điều kiện tại Mục 1)**
SECTION 2. 당사는 자본금의 25% 미만이고 10% 이상을 직접 소유한 개인 중 최대 지분 보유자가 있습니다. (Section 1의 요건을 충족하는 개인이 없는 경우에만 본 항목을 기재합니다.)

☐ **MỤC 3. Chúng tôi có cá nhân có quyền chi phối đối với tổ chức. (Chỉ kê khai mục này nếu KHÔNG có cá nhân nào đáp ứng điều kiện tại Mục 1 và Mục 2)**
SECTION 3. 당사는 법인에 대하여 지배권을 행사하는 개인이 있습니다. (Section 1 및 Section 2의 요건을 충족하는 개인이 없는 경우에만 본 항목을 기재합니다.)

☐ Cá nhân có quyền bổ nhiệm hoặc miễn nhiệm phần lớn hoặc toàn bộ Ban lãnh đạo cấp cao của tổ chức; và/hoặc
법인의 고위 경영진 등의 대부분 또는 전원을 임명·해임할 수 있는 권한을 보유한 개인; 및/또는

☐ Cá nhân có quyền biểu quyết vượt trội hoặc quyền quyết định cuối cùng đối với các vấn đề trọng yếu của tổ chức.
법인의 중요 사항에 대하여 지배적인 의결권 또는 최종 결정권을 보유한 개인.

☐ **MỤC 4. Người đại diện theo pháp luật của tổ chức là CSHHL**
SECTION 4. 법인의 법적 대표자가 실제소유자에 해당합니다.

* Trường hợp khách hàng tổ chức là doanh nghiệp đã niêm yết trên các thị trường chứng khoán trong nước và nước ngoài, đồng thời thông tin về chủ sở hữu hưởng lợi của tổ chức đã được công bố, xác định chủ sở hữu hưởng lợi là (các) cá nhân được công bố.

기업고객이 국내 및 해외 증권시장에 상장된 기업이며, 해당 법인의 실제소유자에 관한 정보가 이미 공시된 경우, 공시된 개인을 실제소유자로 확인합니다.

THÔNG TIN VỀ CHỦ SỞ HỮU HƯỞNG LỢI⁴ / 실제소유자 정보 :

Họ và tên

성명

Loại hình CSHHL
(theo Mục 1,2,3,4)
실소유자 유형 (Section
1,2,3,4에 따른 확인)

Tỷ lệ % sở hữu (chỉ áp
dụng với Mục 1 và 2)
비율 (Section 1,2에만 적용)

Ngày sinh
생년월일

Nghề nghiệp
직업

Chức vụ
직위

(Các) Quốc tịch
국적

Tình trạng cư trú
거주여부

☐ **Cư trú/ 거주**
☐ **Không cư trú/ 비거주**

☐ **Cư trú/ 거주**
☐ **Không cư trú/ 비거주**

☐ **Cư trú/ 거주**
☐ **Không cư trú/ 비거주**

**Giấy tờ
tùy thân**
신분증

Số/ 번호

**Ngày cấp/
발급일**

**Nơi cấp
발급처**

**Ngày hết hạn
만료일**

Số định danh người nước ngoài
외국인등록번호

**Số thị thực nhập
cảnh hoặc số
giấy tờ thay thị
thực nhập cảnh**
입국비자번호
또는 입국비자를
대체하는
서류번호

Số/ 번호

**Ngày cấp/
발급일**

**Ngày hết hạn
만료일**

**Nơi cấp
발급처**

Số điện thoại
전화번호

**Địa chỉ đăng ký thường trú
/Địa chỉ cư trú ở nước ngoài**
상주주소/ 해외 거주 등록처

**Địa chỉ cư trú tại các
quốc gia mang quốc tịch
khác (nếu có)**
다른 국적 국가의 등록 거주지
(있는 경우)

**Địa chỉ nơi ở hiện tại (nếu
khác địa chỉ thường trú)/ Địa
chỉ đăng ký cư trú tại Việt Nam**
현 거주 주소 (상주주소와 다른
경우)/베트남 내 거주 등록처

8.5 Thông tin về chủ sở hữu hưởng lợi của chủ tài khoản chung thứ hai là cá nhân

제 2 계좌주의 실질적 소유자가 개인인 경우 관련 정보

☐ **Cá nhân là chủ tài khoản chung thứ hai/ 제2계좌주 개인인 경우**

☐ **Cá nhân khác chi phối hoạt động của tài khoản hoặc thực tế chi phối mối quan hệ của khách hàng với ngân hàng (vui lòng điền thông tin theo phụ lục 01-F)**

기타 개인이 계좌 거래 활동 또는 은행 및 고객 간 관계에 영향 미치는 경우 별첨 01-F 양식에 따른 관련 정보를 기재해 주시기 바랍니다.

⁴ Trường hợp Khách hàng có nhiều hơn 03 cá nhân khác là chủ sở hữu hưởng lợi, vui lòng bổ sung thông tin tại Phụ lục 01-F
실소유자에 해당하는 기타 개인 3인을 초과하는 경우, 별첨 01-F에 해당 정보를 추가로 기재해 주시기 바랍니다

9. THÔNG TIN KHÁC/ 기타 정보

9.1 Thông tin về Fatca của chủ tài khoản thứ nhất/ 제1계좌주의 Fatca정보

9.1.1. Tổ chức được thành lập hay có tổ chức hoạt động tại Mỹ hay không?

미국에서 설립되었거나 미국에서 활동 중인 법인입니까?

(Nếu có, vui lòng điền Mẫu W-9 cho Khách hàng tổ chức, và vui lòng cung cấp Mã số thuế Mỹ)

(예인 경우, 기업고객용 W-9 양식을 작성하고 미국 세금 식별 번호를 제공해 주십시오)

☐ Có
예

☐ Không
아니요

9.1.2. Tổ chức có được xem như một Định chế tài chính ngoài Mỹ (ĐCTC) (Ví dụ: Ngân hàng, công ty chuyên đầu tư, môi giới đầu tư, tư vấn đầu tư, quỹ, công ty bảo hiểm,...), theo quy định của Fatca hay không?

해당 법인이 FATCA 규정에 따라 미국 외 금융기관(예: 은행, 투자 전문회사, 중개회사, 투자 자문사, 펀드, 보험회사 등)으로 간주됩니까?

(Nếu có, vui lòng cung cấp mã số GIIN, hoặc Mẫu W-8BEN-E trong trường hợp tổ chức không có mã GIIN) (예인 경우, GIIN 번호 또는 GIIN 번호가 없는 경우 W-8BEN-E 양식을 제출해 주십시오.)

Mã GIIN/ GIIN번호:

☐ Có
예

☐ Không
아니요

9.1.3. Tổ chức có nhà đầu tư Mỹ hay không? / 해당 법인에 미국 투자자가 있습니까?

(Nếu có, vui lòng cung cấp Mẫu W-8BEN-E/ 예인 경우, W-8BEN-E 양식을 제출해 주십시오)

☐ Có
예

☐ Không
아니요

9.2 Thông tin về Fatca của chủ tài khoản thứ hai/ 두 번째 계좌 소유자의 FATCA 정보

Cá nhân có một trong các thông tin: cư trú tại Mỹ/ quốc tịch Mỹ (bao gồm cả công dân có từ 02 quốc tịch trở lên), có địa chỉ thường trú/ nhận thư tại Mỹ; có nơi sinh tại Mỹ; có số điện thoại Mỹ; có thỏa thuận ủy quyền cho một cá nhân có địa chỉ tại Mỹ, có duy nhất một địa chỉ nhờ giữ thư tại Mỹ.

다음 정보 중 하나라도 해당되는 개인: 미국 거주/미국 국적(복수 국적자 포함); 미국 내 등록 거주지 또는 우편 수령지 보유; 미국 출생지; 미국 전화번호 보유; 미국 주소를 가진 개인에게 위임 계약 체결; 미국 내 단일 우편 보관 주소 보유.

☐ Không/ 아니요 ☐ Có/ 예 (FATCA 신고서에 해당 정보를 작성해 주시기 바랍니다)

9.3 THÔNG TIN VỀ THỎA THUẬN PHÁP LÝ/ 법적 계약에 대한 정보

Thỏa thuận pháp lý là thỏa thuận dưới hình thức ủy thác hoặc hình thức khác có bản chất tương tự được xác lập theo pháp luật nước ngoài, cho phép bên nhận ủy thác được nhận chuyển giao quyền sở hữu hợp pháp tài sản từ bên ủy thác để thực hiện điều hành, quản lý, giám sát tài sản vì lợi ích của người thụ hưởng hoặc vì mục đích được xác định trong thỏa thuận.

법적 계약은 해외 법률에 따라 설정된 신탁 형태 또는 유사한 성격의 계약으로, 수탁자가 위탁자로부터 자산의 법적 소유권을 이전받아 수익자 이익 또는 계약에 명시된 목적을 위하여 자산을 운영, 관리, 감독할 수 있도록 허용하는 계약입니다.

Khách hàng là bên nhận ủy thác trong thỏa thuận pháp lý và tài sản ủy thác được sử dụng để giao dịch tại Ngân hàng:

고객은 법적 계약에서 수탁자로 지정되어 있으며, 수탁 자산은 당행과의 거래에 사용됩니다

Chủ tài khoản thứ nhất
제1계좌주

☐ Không/ 아니요

☐ Có/ 예 (Vui lòng khai báo thêm tại Phụ lục số 01-G 01-G 별첨으로 기재)

Chủ tài khoản thứ hai
제2계좌주

☐ Không/ 아니요

☐ Có/ 예 (Vui lòng khai báo thêm tại Phụ lục số 01-G 01-G 별첨으로 기재)

9.4 Mục đích giao dịch, thông tin giao dịch

거래 목적 및 거래 정보

Tôi (Chúng tôi) thiết lập quan hệ giao dịch với ngân hàng để/ 당사(본인)는 은행과의 거래 관계를 다음과 같은 목적을 위해 설정합니다

- ☐ Mở tài khoản để thực hiện đầu tư trực tiếp/ 직접 투자 목적의 계좌 개설
☐ Mở tài khoản để thực hiện đầu tư gián tiếp / 간접 투자 목적의 계좌 개설
☐ Xin vay ngân hàng/ 은행 대출 신청
☐ Mở tài khoản để thực hiện thanh toán/ 결제 목적의 계좌 개설
☐ Mở tài khoản để gửi tiền/ 예금 목적의 계좌 개설
☐ Mục đích khác/ 기타 목적:

Thông tin
정보

Chủ tài khoản chung thứ nhất
제1계좌주

Chủ tài khoản chung thứ hai
제2계좌주

Nguồn gốc tiền
자금

- ☐ Thu nhập từ đầu tư
투자 수익
☐ Thu nhập từ bán tài sản
자산 매각 수익
☐ Thu nhập từ kinh doanh
사업 활동 수익
☐ Nguồn thu nhập khác
기타:.....

- ☐ Thu nhập từ tiền lương/ 급여로 인한 소득
☐ Thu nhập từ tất toán bảo hiểm nhân thọ/ 생명보험으로 인한 소득
☐ Thu nhập từ đầu tư/ 투자로 인한 소득
☐ Thu nhập từ thừa kế/ 상속으로 인한 소득
☐ Thu nhập từ bán tài sản/ 자산 판매로 인한 소득
☐ Thu nhập từ kinh doanh/ 경영으로 인한 소득
☐ Quà tặng/ 선물
☐ Nguồn thu nhập khác
기타

Nguồn gốc tài sản 자산 출처(*)	☐ Từ nguồn tài chính của tập đoàn/ 그룹의 재정 자금 ☐ Từ đầu tư của chủ sở hữu hưởng lợi cuối cùng/đối tác /실질적 수익 소유자/파트너의 투자 ☐ Từ bán tài sản/bất động sản 자산/부동산 매각 ☐ Từ lợi nhuận kinh doanh 사업 활동 수익 ☐ Nguồn khác/ 기타 소득	☐ Từ việc làm/ 취업 ☐ Từ quyền sở hữu doanh nghiệp 자신의 사업 ☐ Từ đầu tư/ 투자 ☐ Hỗ trợ từ vợ/chồng 남편/부인 지원 ☐ Nguồn khác 기타.....
Thông tin khác 기타	Doanh thu trong 2 năm gần nhất 최근 2년간 매출(*) Lĩnh vực hoạt động kinh doanh, dịch vụ tạo doanh thu chính 주요 영업 분야 및 수익 창출 서비스(*)	Tổng tài sản/ 총 자산 (VND)* ☐ Ít hơn 5 tỷ 50억 미만 ☐ Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ 50억~ 100억까지 ☐ Từ 10 tỷ trở lên 100억 이상

* Khách hàng kê khai thông tin này khi được yêu cầu/ 해당 정보는 요청 시 고객이 제공합니다.

10. CAM KẾT CỦA KHÁCH HÀNG/ 고객의 서약서

10.1. Chúng tôi xác nhận đã được Woori Việt Nam cung cấp, giải thích, đã đọc, hiểu rõ, chấp thuận và đồng ý toàn bộ các điều khoản tại Bản điều khoản và điều kiện chung về mở và sử dụng tài khoản áp dụng cho KHTC (gọi tắt là "Bản Điều kiện và Điều khoản") được công bố trên website: www.woori.com.vn. Chúng tôi xác nhận Bản Điều kiện và Điều khoản trên là một phần không thể tách rời của Đơn đề nghị kèm thỏa thuận mở, sử dụng tài khoản chung và dịch vụ ngân hàng này (gọi tắt là: "Đơn đề nghị") và cùng tạo thành một Thỏa thuận mở, sử dụng tài khoản chung và dịch vụ tài khoản giữa chúng tôi và Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam (gọi tắt là "Thỏa Thuận").

Đang là Woori Việt Nam từ www.woori.com.vn. 웹사이트에서 공시된 '기업고객용 계좌 개설 및 이용에 관한 일반 약관'(이하 "약관")을 제공받고, 설명을 들었으며, 이를 충분히 이해하고 전적으로 수락함을 확인합니다. 해당 약관은 본 계좌개설 및 이용, 은행 서비스 신청서 겸 계약서(이하 "신청서")의 불가분의 일부를 구성하며, 당사나 Woori Việt Nam 간의 계좌 개설 및 이용에 관한 계약(이하 "계약")을 함께 구성합니다.

10.2. Chúng tôi cam kết và xác nhận rằng các thông tin, tài liệu nêu trên là đầy đủ, đúng sự thật và chính xác và hoàn toàn chịu trách nhiệm về những tài liệu, thông tin này. Đồng thời, Chúng tôi đồng ý và cam kết, đảm bảo các cá nhân có thông tin được nêu tại Đơn đề nghị này đã đồng ý, không hủy ngang về việc: (i) để Woori Việt Nam và/hoặc Bên thứ ba được xử lý dữ liệu của chúng tôi/ các cá nhân đó cho mục đích mở, sử dụng và quản lý tài khoản và/hoặc phát triển khách hàng/hệ thống của Woori Việt Nam và/hoặc để thực hiện nghĩa vụ của cá nhân và/ hoặc của Khách hàng đối với Woori Việt Nam nếu có) hoặc cho mục đích khác phù hợp với hoạt động kinh doanh của Woori Việt Nam và quy định của pháp luật; (ii) Cách thức xử lý dữ liệu cá nhân: do Woori Việt Nam và/hoặc Bên thứ ba quyết định trong từng thời kỳ phù hợp với quy định pháp luật; (iii) Thời gian bắt đầu và thời gian kết thúc xử lý dữ liệu cá nhân sẽ do Woori Việt Nam và/hoặc Bên thứ ba quyết định phù hợp với quy định pháp luật; (iv) Woori Việt Nam được miễn trừ mọi trách nhiệm liên quan khi thực hiện việc xử lý dữ liệu cá nhân theo quy định của pháp luật. Mọi tranh chấp, khiếu nại liên quan đến việc cung cấp, xử lý dữ liệu cá nhân sẽ do Khách hàng và cá nhân đó tự giải quyết.

Đang là Woori Việt Nam từ www.woori.com.vn. 웹사이트에서 공시된 '기업고객용 계좌 개설 및 이용에 관한 일반 약관'(이하 "약관")을 제공받고, 설명을 들었으며, 이를 충분히 이해하고 전적으로 수락함을 확인합니다. 해당 약관은 본 계좌개설 및 이용, 은행 서비스 신청서 겸 계약서(이하 "신청서")의 불가분의 일부를 구성하며, 당사나 Woori Việt Nam 간의 계좌 개설 및 이용에 관한 계약(이하 "계약")을 함께 구성합니다.

(i) ①베트남 우리은행 및/또는 제3자가 계좌 개설·이용 및 관리 목적, ②고객/시스템 개발 목적, ③해당 개인 및/또는 고객이 베트남 우리은행에 대해 부담하는 의무의 이행 목적(해당되는 경우), ④베트남 우리은행의 영업 활동 과 관련한 기타 법률에 부합하는 목적
 (ii) 개인 정보 처리 방식: 관련 법률에 따라 우리은행 및/또는 제3자가 시기별로 결정
 (iii) 개인정보 처리 시작 및 종료 시점: 관련 법률에 따라 우리은행 및/또는 제3자가 결정
 (iv) 개인정보 처리에 있어 관련 법률을 준수한 경우 베트남 우리은행은 모든 책임에서 면책됨. 기업과 정보가 제공된 개인 사이의 개인정보 처리와 관련한 분쟁은 기업 및 해당 개인이 직접 해결해야함

10.3. Chúng tôi cam kết: (i) tuân thủ các quy định về mở và sử dụng tài khoản theo quy định của pháp luật và quy định của Woori Việt Nam và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có) trong từng thời kỳ; (ii) không sử dụng giấy tờ, chứng từ giả mạo để mở và sử dụng tài khoản; (iii) không sử dụng tài khoản để thực hiện cho các giao dịch nhằm mục đích rửa tiền, tài trợ khủng bố, tài trợ phổ biến vũ khí hủy diệt hàng loạt, lừa đảo, gian lận hoặc các hành vi vi phạm pháp luật khác; (iv) Chúng tôi không phải là đại lý giao dịch tiền ảo hoặc tài sản mã hóa chưa được cấp phép bởi cơ quan có thẩm quyền theo quy định pháp luật và cam kết không sử dụng (các) tài khoản để thực hiện bất kỳ giao dịch tiền ảo hoặc giao dịch liên quan đến tài sản mã hóa nào mà các giao dịch đó không được thực hiện thông qua tổ chức cung cấp dịch vụ tài sản mã hóa đã được cơ quan có thẩm quyền cấp phép theo quy định pháp luật; (v) không vi phạm bất kỳ cam kết, nghĩa vụ, thỏa thuận nào khác theo nội dung tại Đơn đề nghị này và Bản Điều kiện và điều khoản kèm theo hoặc các Cam kết và thỏa thuận khác với Woori Việt Nam (nếu có).

Đang là Woori Việt Nam từ www.woori.com.vn. 웹사이트에서 공시된 '기업고객용 계좌 개설 및 이용에 관한 일반 약관'(이하 "약관")을 제공받고, 설명을 들었으며, 이를 충분히 이해하고 전적으로 수락함을 확인합니다. 해당 약관은 본 계좌개설 및 이용, 은행 서비스 신청서 겸 계약서(이하 "신청서")의 불가분의 일부를 구성하며, 당사나 Woori Việt Nam 간의 계좌 개설 및 이용에 관한 계약(이하 "계약")을 함께 구성합니다.

(i) 계좌의 개설 및 이용과 관련하여, 관련 법률, 베트남 우리은행이 내부 규정 및 이에 대한 개정, 보완 또는 대체 규정 준수
 (ii) 계좌 개설 및 이용 목적으로 위조 문서나 증빙자료 사용 금지
 (iii) 자금세탁, 테러 자금 조달, 대량살상무기 확산 지원, 사기 등 기타 불법 행위 목적에 계좌 이용 금지
 (iv) 당사는 법령에 따라 관할 기관으로부터 인가받지 않은 가상통화 또는 가상자산 취급하지 않으며 해당 계좌의 관할 기관으로부터 인가받은 가상통화 또는 가상자산 취급업소를 통하지 않은 가상통화 또는 가상자산 관련 거래 이용 금지
 (v) 본 신청서, 이용약관 및 조건, 그리고 베트남 우리은행과 체결된 기타 계약 또는 약정에 명시된 의무 조건 위반금지

10.4. Chúng tôi cam kết hoàn toàn chịu trách nhiệm quản lý và sử dụng tài khoản và các dịch vụ đã đăng ký theo quy định của Pháp luật và Woori Việt Nam. Chúng tôi đã hiểu rõ biểu phí của Woori Việt Nam liên quan đến tài khoản và Chúng tôi chấp nhận thanh toán các khoản phí liên quan đến Tài khoản/dịch vụ tài khoản mà Woori Việt Nam cung cấp.

당사는 계좌 및 신청한 서비스 이용에 대해 법률과 우리은행 규정에 따라 전적인 책임을 집니다. 우리은행의 수수료에 대해 충분히 이해하고 있으며, 관련 수수료를 부담함에 동의합니다.

10.5. Đơn đề nghị này được viết bằng Tiếng Việt, Tiếng Hàn. Trong trường hợp có mâu thuẫn nội dung giữa Bản Tiếng Việt, Tiếng Hàn thì Bản Tiếng Việt sẽ được ưu tiên áp dụng.

본 신청서는 베트남어와 한국어로 작성되며, 두 언어 간 해석이 상이할 경우 베트남어가 우선합니다.

10.6. Bằng việc ký vào Đơn đề nghị này, chúng tôi xác nhận đã chấp thuận và đã ký kết Thỏa Thuận với Woori Việt Nam. Thỏa Thuận này có hiệu lực từ thời điểm Woori Việt Nam ký kết, xác nhận vào phần dành cho NH dưới đây.

본 신청서에 서명함으로써 당사는 베트남 우리은행과 계약을 체결하였음을 확인합니다. 본 계약은 우리은행이 하단 은행 용란에 서명 및 확인한 시점부터 효력이 발생합니다.

....., ngày/ 일.....tháng/ 월.....năm/ 년.....
Người đại diện hợp pháp của chủ tài khoản chung thứ nhất
제1계좌주의 법적 대표자
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)
서명 및 도장

....., ngày/ 일.....tháng/ 월.....năm/ 년.....
Chủ tài khoản chung thứ hai
제2계좌주의 법적 대표자
(Ký, ghi rõ họ tên)
서명 및 도장

PHẦN DÀNH CHO NGÂN HÀNG/ 은행용

Xác nhận của Ngân hàng sau khi kiểm tra tình trạng FATCA của Khách hàng/
FATCA 관련 고객 상태 확인

Chủ tài khoản chung thứ nhất/ 제1계좌주

☐ Có dấu hiệu Hoa Kỳ/ 미국 관련 징후 있음

☐ Không có dấu hiệu Hoa Kỳ / 미국 관련 징후 없음

Chủ tài khoản chung thứ hai/ 제2계좌주

☐ Có dấu hiệu Hoa Kỳ/ 미국 관련 징후 있음

☐ Không có dấu hiệu Hoa Kỳ / 미국 관련 징후 없음

Ngân hàng chấp nhận mở tài khoản, cung cấp dịch vụ theo như yêu cầu/ 고객의 계좌 개설 및 서비스 제공 승인

Số ID của chủ tài khoản thứ nhất/제1계좌주 (CIF)

Số ID của chủ tài khoản thứ hai/제2계좌주 (CIF)

Ngày bắt đầu hoạt động của tài khoản/ 계좌 개설일
Kể từ ngày/ 일부터...../...../.....

Số tài khoản

계좌번호:

Loại tiền

통화

Loại tài khoản

계좌유형

Mã cán bộ giới thiệu/ 추천 직원사번:

Thực hiện bởi/ 기안
(Ký, họ tên/ 기안)

Ngày/ 날짜: / /

Kiểm tra bởi/ 검토
(Ký, họ tên/ 기안)

Ngày/ 날짜: / /

Đại diện Ngân hàng
당행 대표자
(Ký tên, đóng dấu/ 서명 및 도장)

Ngày/ 날짜: / /